PHÙNG TRUNG HOÀI
Digitally signed by PHÙNG TRUNG HOÀI
DN: cn=PHÙNG TRUNG HOÀI, email=hoaithukyqn@gmail.com
Date: 2015.07.21 08:09:52 +07'00'

Tập Đoàn CN Than - KS Việt Nam
Công Ty CP Than Vàng Danh - Vinacomin
Địa chỉ: 185, đường Nguyễn Văn Cừ - P.Vàng Danh - TP Uông Bí - T. Quảng Ninh

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tháng 6 Năm 2015

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**503.800.476.217**	**598.654.317.608**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**179.211.775.230**	**218.218.439.419**
1. Tiền	111	V.1	179.211.775.230	218.218.439.419
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**193.294.699.337**	**209.769.801.132**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	144.838.555.757	192.627.070.545
2.Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		43.165.408.305	6.231.335.952
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	8.263.290.034	13.325.998.114
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.4a	-2.972.554.759	-2.414.603.479
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.7**	**127.704.940.741**	**163.722.749.410**
1. Hàng tồn kho	141		127.704.940.741	163.722.749.410
2. Dự phòng giảm giá tồn kho (*)	149			
V.Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**3.589.060.909**	**6.943.327.647**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	3.248.765.532	6.577.627.702
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153	V.17b	340.295.377	365.699.945
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.370.281.271.681**	**1.293.100.271.666**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**143.252.626.704**	**31.905.140.444**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		123.736.216.217	15.049.999.400
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	19.516.410.487	16.855.141.044
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**905.951.955.029**	**961.633.206.630**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**	**V.9**	**905.933.069.184**	**961.601.097.041**
- Nguyên giá	222		3.232.496.542.696	3.002.626.903.081
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		-2.326.563.473.512	-2.041.025.806.040
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	**227**	**V.10**	**18.885.845**	**32.109.589**
- Nguyên giá	228		1.061.959.443	1.061.959.443
- Giá trị hao mòn luỹ kế(*)	229		-1.043.073.598	-1.029.849.854
III. Bất động sản đầu tư	**230**			

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8b	218.162.960.232	232.389.547.155
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		218.162.960.232	232.389.547.155
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**102.913.729.716**	**67.172.377.437**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	102.913.729.716	66.984.701.453
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			187.675.984
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**1.874.081.747.898**	**1.891.754.589.274**
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1.391.548.707.975**	**1.442.793.725.735**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**461.509.138.362**	**723.595.365.746**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16a	111.331.534.153	120.308.246.914
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		20.415.331.095	
3. Thuế và các khoản phải nộp NN	313	V.17a	40.646.863.074	38.731.439.834
4. Phải trả người lao động	314		102.794.106.727	134.122.638.110
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18a	56.180.579.634	38.940.505.603
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		9.963.964.738	28.769.346.457
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	44.607.515.994	46.453.625.996
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15b	35.343.199.889	271.658.698.152
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		18.959.636.187	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		21.266.406.871	44.610.864.680
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**930.039.569.613**	**719.198.359.989**
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.16b		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.18b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b	930.039.569.613	719.198.359.989
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển KH&CN	343			
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**482.533.039.923**	**448.960.863.539**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.25a**	**476.446.224.909**	**442.024.201.878**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		420.235.040.000	420.235.040.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		420.235.040.000	420.235.040.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-343.100.000	-193.100.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		17.057.788.666	14.913.982.847
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.25e	4.924.473.212	7.068.279.031
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		34.572.023.031	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		34.572.023.031	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**6.086.815.014**	**6.936.661.661**
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	432		6.086.815.014	6.936.661.661
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**1.874.081.747.898**	**1.891.754.589.274**

Ngày 18 Tháng 7 Năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Thị Thu Thảo	Nguyễn Quý Dũng	Phan Xuân Thủy

Tập Đoàn CN Than - KS Việt Nam
Công Ty CP Than Vàng Danh - Vinacomin
Địa chỉ: 185, đường Nguyễn Văn Cừ - P.Vàng Danh - TP Uông Bí - T. Quảng Ninh

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

6 Tháng Năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1a	1.952.512.382.699	3.494.790.657.598
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.952.512.382.699	3.494.790.657.598
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	1.726.928.401.965	3.030.926.385.804
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		225.583.980.734	463.864.271.794
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	2.476.704.666	2.508.055.858
7. Chí phí hoạt động tài chính	22	VII.5	51.928.137.414	115.682.910.582
- Trong đó : chi phí lãi vay	23		51.913.178.507	115.649.149.457
8. Chi phí bán hàng	24	VII.8b	2.281.767.299	4.112.875.428
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.8a	129.092.513.166	230.404.285.585
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		44.758.267.521	116.172.256.057
11. Thu nhập khác	31	VII.6	408.883.380	6.836.805.258
12. Chi phí khác	32	VII.7	47.306.235	1.744.978.971
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		361.577.145	5.091.826.287
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		45.119.844.666	121.264.082.344
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	10.360.145.651	27.908.528.927
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		187.675.984	-187.675.984
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		34.572.023.031	93.543.229.401
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			2.196
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Ngày 18 Tháng 7 Năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Thị Thu Thảo	Nguyễn Quý Dũng	Phan Xuân Thủy

Tập Đoàn CN Than - KS Việt Nam
Công Ty CP Than Vàng Danh - Vinacomin

Mẫu số B 02a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Địa chỉ: 185, Đường Nguyễn Văn Cừ- Vàng Danh - TP Uông Bí - Quảng Ninh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1a	990.910.030.652	851.857.625.852	1.952.512.382.699	1.638.151.859.660
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		990.910.030.652	**851.857.625.852**	**1.952.512.382.699**	**1.638.151.859.660**
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	866.901.455.130	744.486.975.458	1.726.928.401.965	1.421.160.672.473
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**124.008.575.522**	**107.370.650.394**	**225.583.980.734**	**216.991.187.187**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	1.689.574.366	299.539.335	2.476.704.666	488.656.362
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	25.710.192.361	31.204.437.681	51.928.137.414	62.117.612.969
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*25.703.104.513*	*31.194.185.342*	51.913.178.507	62.099.619.908
8. Chi phí bán hàng	24	VII.8b	1.166.274.568	1.047.548.482	2.281.767.299	2.017.436.819
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.8a	69.308.713.079	57.316.620.533	129.092.513.166	108.978.997.521
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+26)}	**30**		**29.512.969.880**	**18.101.583.033**	**44.758.267.521**	**44.365.796.240**
11. Thu nhập khác	31	VII.6	398.671.611	4.939.675.909	408.883.380	4.943.747.446
12. Chi phí khác	32	VII.7	7.098.125	340.209.528	47.306.235	439.929.898
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	**40**		**391.573.486**	**4.599.466.381**	**361.577.145**	**4.503.817.548**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	**50**		**29.904.543.366**	**22.701.049.414**	**45.119.844.666**	**48.869.613.788**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	7.012.779.365	5.075.439.387	10.360.145.651	10.838.566.850
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-		187.675.984	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	**60**		**22.891.764.001**	**17.625.610.027**	**34.572.023.031**	**38.031.046.938**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	61				-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	62				-	1.521

Ngày 18 tháng 7 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Thị Thu Thảo	Nguyễn Quý Dũng	Phan Xuân Thủy

TẬP ĐOÀN CN THAN-KS VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN VÀNG DANH-VINACOMIN

Mẫu số B 03a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Địa chỉ: 185, Đường Nguyễn Văn Cừ- Vàng Danh - TP Uông Bí - Quảng Ninh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng năm 2015

Đơn vị tính : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		45.119.844.666	48.869.613.788
2. Điều chỉnh cho các khoản			356.325.287.633	298.569.518.244
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		288.806.315.011	238.779.746.144
- Các khoản dự phòng	03		18.401.684.907	2.304.072.799
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-2.795.890.792	-4.613.920.607
- Chi phí lãi vay	06		51.913.178.507	62.099.619.908
- Các khoản điều chỉnh khác	07		0	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**401.445.132.299**	**347.439.132.032**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		48.272.162.894	-4.609.202.450
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		36.017.808.669	8.388.263.672
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		-21.020.207.554	-40.297.953.768
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-32.600.166.093	13.320.368.037
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		-52.591.085.445	-62.099.619.908
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-10.242.442.966	-10.469.065.038
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		711.740.000	2.927.652.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-19.000.812.080	-18.572.875.723
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**350.992.129.724**	**236.026.698.854**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-325.383.409.245	-118.431.217.961
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		347.660.392	4.155.384.722
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			0
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			0
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			0
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.448.230.400	458.535.885
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**-322.587.518.453**	**-113.817.297.354**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				

Chỉ tiêu	Mã số	Thu yết	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2.Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3.Tiền thu từ đi vay	33		218.050.747.628	195.047.845.019
4.Tiền trả nợ gốc vay	34		-243.525.036.267	-201.501.674.756
5.Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-41.936.986.821	-39.728.578.720
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-67.411.275.460	-46.182.408.457
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		-39.006.664.189	76.026.993.043
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		218.218.439.419	27.716.429.190
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		179.211.775.230	103.743.422.233

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Thị Thu Thảo	Nguyễn Quý Dũng	Phan Xuân Thủy

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH VINACOMIN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÍ II NĂM 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

1. Hình thức sở hữu vốn:
   Công ty CP Than Vàng Danh - Vinacomin là Công ty cổ phần
   Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm lập báo cáo là: 420.235.040.000 đồng
   Trong đó: - Vốn cổ phần nhà nước (Do Tập đoàn TKV nắm giữ) là 66,83% bằng 280.829.380.000 đồng
   - Vốn cổ phần của các Cổ đông khác đóng góp là 33,17% bằng 139.405.660.000 đồng
2. Lĩnh vực kinh doanh : sản xuất công nghiệp. DN hoạt động kinh doanh theo quy định của giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5700101877 do Sở KH & Đầu tư tỉnh Quảng ninh đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 09 tháng 11 năm 2014
3. Ngành nghề kinh doanh:
   Khai thác và thu gom than cứng;
   Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
   Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
   Khai thác và thu gom than bùn;...
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng
5. Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II. KỲ KẾ TOÁN , ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. Kỳ kế toán: Bắt đầu từ 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. **Chế độ kế toán áp dụng**
   Công ty áp dụng chế độ kế toán Doanh nghiệp theo Thông tư số 200/TT-BTC, ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính và Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được Bộ tài chính chấp thuận tại công văn số 16148/BTC-CĐKT, ngày 20/12/2006
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam :**
   Công ty đã áp dụng chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.
3. **Hình thức kế toán áp dụng**
   Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. **Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam; Ảnh hưởng do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: không phát sinh trong kỳ.**
2. **Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: không phát sinh trong kỳ**
3. **Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền: không phát sinh trong kỳ**

4. **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển

Các khoản tương đương tiền: là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng.

5. **Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:không phát sinh trong kỳ**

6. **Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:**

Các khoản nợ phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại, và theo từng đối tượng tại thời điểm báo cáo.

Phương pháp trích lập dự phòng phải thu khó đòi: được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi theo giá trị có thể thu hồi được.

7. **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Xác định theo giá gốc
Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
Riêng đối với thành phẩm than và bán thành phẩm là than được xác định và thực hiện theo QĐ 2917 ngày 27/12/2006 của HĐQT Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.
Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không phát sinh trong kỳ

8. **Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính và bất động sản đầu tư:**

Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

TSCĐ hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu là chi phí nâng cấp, cải tạo thì ghi nhận vào giá trị ghi sổ của Tài sản; Các chi phí chữa sữa theo định kỳ để duy trì thì ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình , TSCĐ vô hình: Theo phương pháp khấu hao đường thẳng; Số phải khấu hao tính theo nguyên giá

Mức trích khấu hao hàng năm được thực hiện phù hợp với TT 45/2013 ngày 25/4/2013/TT-BTC

Thời gian khấu hao của 1 TS được tính phù hợp với TT 45/2013 ngày 25/4/2013/TT-BTC

9. **Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh: không phát sinh**

10. **Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:**

a Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Căn cứ ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại: liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ của khoản chi phí trích trước

Thuế suất được sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là thuế suất áp dụng tại thời điểm xác định khoản thuế thu nhập hoãn lại.

Không bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

b Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả: không phát sinh

11. **Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh: bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn:

+ Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm các khoản công cụ, vật tư và các khoản khác dùng 1 lần có giá trị lớn và có thời gian phân bổ dưới 1 năm

+ Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản công cụ, vật tư, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và các khoản khác dùng 1 lần có giá trị lớn và có thời gian phân bổ lớn hơn 1 năm

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn

12. **Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:**

Phân loại nợ phải theo nghị định số 206/2013/NĐ-CP, ngày 19/12/2013 và các quy định hiện hành

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo

Trong kỳ, Công ty không trích lập dự phòng phải trả

13. **Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị các khoản vay được ghi nhận theo khoản vay thực tế phát sinh trong kỳ

Các khoản vay được theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay theo từng đối tượng vay

14. **Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào CPSXKD trong kỳ khi phát sinh , trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định theo chuẩn mực kế toán Việt Nam

15. **Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**

Những khoản CP thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào CPSX để phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ

16. **Nguyên tăc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:**không phát sinh

17. **Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:** không phát sinh

18. **Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:** không phát sinh

19. **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :**

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận các khoản chi phí trực tiếp liên quan đến đợt phát hành CP.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

+Khi có QĐ của nhà nước về đánh giá lại tài sản

+Khi thực hiện cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước

+Khi chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận thực tế của hoạt động kinh doanh của Doanh nghiệp trong kỳ

20. **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:**

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thuquy định tại chuẩn mực kế toán "Doanh thu và thu nhập káhc"

Thu nhập khác: Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty theo quy định

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính: Căn cứ thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng

Doanh thu hợp đồng xây dựng :

21. **Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ Doanh thu**: không phát sinh

22. **Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**
Đảm bảo nguyên tắc giá vốn phù hợp với doanh thu
Đảm bảo nguyên tắc thận trong, ghi nhận ngay các chi phí vượt mức bình thường của hàng tồn kho
Các khoản giảm trừ giá vốn: không phát sinh

23. **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:**
Những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay, các khoản lỗ tỷ giá hối đoái …
Được ghi nhận đầy đủ khi các chi phí này thực tế phát sinh (kể cả số trích trước)

24. **Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**
Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận đầy đủ các chi phí phát sinh trong

25. **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế

26. **Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:**Tuân thủ các nguyên tắc theo hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

1 Tiền

	30/6/2015	Đầu năm
- Tiền mặt :	739.256.571	124.316.188
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn:	178.400.408.269	218.094.123.231
- Tiền đang chuyển :	72.110.390	0
Cộng :	**179.211.775.230**	**218.218.439.419**

2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn :

	30/6/2015			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư:						
+ Số lượng						
+ Giá trị						

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30/6/2015		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-		-
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
Cộng	-	-		-
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	30/6/2015			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự Phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào Công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
- Đầu tư vào đơn vị khác						

3 Phải thu của khách hàng	30/6/2015	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Phải thu tiền than của Công ty Kho vận đá bạc - Vinacomin	144.821.569.496	160.460.485.620
- Phải thu tiền than của Công ty Tuyển than Cửa Ông		18.242.562.545
- Các khoản phải thu khách hàng khác	16.986.261	13.924.022.380
Cộng	**144.838.555.757**	**192.627.070.545**
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
- Chi tiết khách hàng chiếm 10% trở lên tổng số phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
Cộng	-	-

c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan: Các đơn vị trong cùng Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	31/3/2015	Đầu năm
- Công ty Kho vận đá bạc - Vinacomin	144.821.569.496	160.460.485.620
- Công ty Kho vận Hòn gai - Vinacomin	-	4.055.729.763
- Công ty kho vận và Cảng Cẩm phả - Vinacomin		3.771.740.313
- Công ty tuyển than Cửa Ông		18.242.562.545
- Tập Đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam		5.962.393.927
- Công ty tuyển than Hòn gai		96.291.215
- Khách hàng khác		
Cộng :	**144.821.569.496**	**192.589.203.383**

4 Phải thu khác

	30/6/2015		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá :				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia :				
- Phải thu người lao động :	7.128.599.961	(2.972.554.759)	6.389.061.267	(2.414.603.479)
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác :	1.134.690.073		6.936.936.847	
Cộng :	**8.263.290.034**	**(2.972.554.759)**	**13.325.998.114**	**(2.414.603.479)**
b Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá :				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia :				
- Phải thu người lao động :				
- Ký cược, ký quỹ (Tiền lãi khoản ký quỹ, ký cược	564.915.403		442.534.323	
- Ký cược, ký quỹ (tiền gốc)	18.951.495.084		16.412.606.721	
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác :				
Cộng :	**19.516.410.487**	**0**	**16.855.141.044**	**0**

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

	30/6/2015		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a. Tiền				
b. Hàng tồn kho				
c. TSCĐ				
d. Tài sản khác				
Cộng :	**0**	**0**	**0**	**0**

6. Nợ xấu	30/6/2015			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;						
- Các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn						
Cộng						

7 Hàng tồn kho :

	30/6/2015		1/1/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường :				
- Nguyên liệu , vật liệu :	37.744.034.063		43.638.306.738	0
- Công cụ , dụng cụ :	2.876.034.076		3.516.736.621	0
- Chi phí SXKD dở dang :	37.718.479.011		14.751.438.957	0
- Thành phẩm :	48.297.645.897		100.361.673.593	0
- Hàng hoá :	1.068.747.694		1.454.593.501	0
- Hàng gửi bán :				
- Hàng hoá kho bảo thuế :				
Trong đó:				
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ			3.392.843	
Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất:			Hàng thu hồi sau quá trình sử dụng và đang đề nghị hủy theo quy định	
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho				
Cộng giá gốc hàng tồn kho :	**127.704.940.741**	**0**	**163.722.749.410**	

8 Tài sản dở dang dài hạn

	30/6/2015		1/1/2015	
	Giá gốc	Giá có thể thu hồi được	Giá gốc	Giá có thể thu hồi được
a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
Chi tiết từng loại vì sao không hoàn thành trong 1 chu kỳ SXKD thông thường				
Cộng				

b Xây dựng cơ bản dở dang	30/6/2015	Đầu năm
- Dự án nhà máy tuyển Vàng Danh II	145.960.690.421	137.807.940.658
- Công trình Giếng mức +00 đến -175	23.849.749.766	61.432.404.883
- Công trình Giếng Cánh gà	-	18.001.251.819
- Dự án đầu tư cải tạo lò giếng +105 đến+0	32.576.968.569	
- Công trình khác	15.775.551.476	15.147.949.795
Cộng	**218.162.960.232**	**232.389.547.155**

9 **Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TBDC dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	**2.020.991.797.150**	**439.854.466.278**	**417.525.793.336**	**23.791.179.754**	**100.463.666.563**	**3.002.626.903.081**
- Mua sắm trong năm		76.999.121.203	35.938.096.169	1.838.582.091		114.775.799.463
- Đầu tư XDCB hoàn thành	121.110.880.588					121.110.880.588
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán	618.324.000	431.300.000	3.376.507.345			4.426.131.345
- Giảm khác (chuyển CCDC)				1.590.909.091		1.590.909.091
2. Số dư cuối năm	**2.141.484.353.738**	**516.422.287.481**	**450.087.382.160**	**24.038.852.754**	**100.463.666.563**	**3.232.496.542.696**
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	**1.305.626.340.259**	**317.540.468.770**	**306.675.737.778**	**18.813.804.092**	**92.369.455.141**	**2.041.025.806.040**
- Khấu hao trong năm	185.356.329.722	50.016.743.645	47.771.432.792	1.727.295.089	3.921.290.019	288.793.091.267
- Tăng khác (hao mòn TSCĐ)	940.283.512			230.424.038		1.170.707.550
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán	618.324.000	431.300.000	3.376.507.345			4.426.131.345
- Giảm khác (chuyển CCDC)	-	-	-	-		-
2. Số dư cuối năm	**1.491.304.629.493**	**367.125.912.415**	**351.070.663.225**	**20.771.523.219**	**96.290.745.160**	**2.326.563.473.512**
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	**715.365.456.891**	**122.313.997.508**	**110.850.055.558**	**4.977.375.662**	**8.094.211.422**	**961.601.097.041**
- Tại ngày cuối năm	**650.179.724.245**	**149.296.375.066**	**99.016.718.935**	**3.267.329.535**	**4.172.921.403**	**905.933.069.184**

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 905.933.069.184

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.363.237.001.986

Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: -

Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai

Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

10. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền SD đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	phần mềm máy vi tính, VP Điện tử	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình								
1. Số dư đầu năm	-	-	-	-	**1.061.959.443**	-	-	**1.061.959.443**
- Mua sắm trong năm								-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								-
- Tăng khác					-			-
- Thanh lý, nhượng bán					-			-
- Giảm khác					-			-
2. Số dư cuối năm	-	-	-	-	**1.061.959.443**	-	-	**1.061.959.443**
II. Giá trị hao mòn lũy kế								
1. Số dư đầu năm	-	-	-	-	**1.029.849.854**	-	-	**1.029.849.854**
- Khấu hao trong năm					13.223.744			13.223.744
- Tăng khác								-
- Thanh lý, nhượng bán								-
- Giảm khác								-
2. Số dư cuối năm	-	-	-	-	**1.043.073.598**	-	-	**1.043.073.598**
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình								
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	**32.109.589**	-	-	**32.109.589**
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	**18.885.845**	-	-	**18.885.845**

* Thuyết minh và giải trình khác:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: **1.021.959.443**

11. Tăng, giảm Tài sản cố định thuê tài chính (không phát sinh)

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu năm	-	-	-	-	-
- Thuê tài chính trong năm					-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					-
- Tăng khác				-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính				-	-
- Giảm khác				-	-
2. Số dư cuối năm	-	-	-	-	-
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong năm				-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Tăng khác					-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					-
- Giảm khác					-
2. Số dư cuối năm	-	-	-	-	-
III. Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-

* Thuyết minh và giải trình khác:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (không phát sinh)

Khoản mục	Số dư đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

13 Chi phí trả trước:	30/6/2015	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.091.666.659	2.326.785.334
Chi phí sửa chữa TSCĐ	-	3.510.757.280
Các khoản khác	157.098.873	740.085.088
Cộng	**3.248.765.532**	**6.577.627.702**
b Dài hạn		
Chi phí SCL TSCĐ phân bổ nhiều năm:	767.709.000	23.369.474.997
Chi phí tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	89.412.201.011	32.151.219.075
Giá trị lợi thế KD xác định khi CPH doanh nghiệp		
Công cụ dụng cụ dùng cho nhiều năm	12.733.819.705	11.464.007.381
Cộng	**102.913.729.716**	**66.984.701.453**

14 Tài sản khác	30/06/2015	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
Chi tiết theo từng khoản mục		
b Dài hạn		
Chi tiết theo từng khoản mục		
Cộng	**0**	

15	Vay và nợ thuê tài chính	30/6/2015		Trong năm		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a	Vay ngắn hạn						
b	Vay dài hạn	965.382.769.502	965.382.769.502	218.050.747.628	243.525.036.267	990.857.058.141	990.857.058.141
	Trong đó:						
	- Từ 1 năm trở xuống	35.343.199.889	35.343.199.889			271.658.698.152	271.658.698.152
	- Trên 1 năm	930.039.569.613	930.039.569.613			719.198.359.989	719.198.359.989
	Cộng	**965.382.769.502**	**965.382.769.502**	**-**	**-**	**990.857.058.141**	**990.857.058.141**

c Các khoản nợ thuê tài chính: Trong kỳ không phát sinh

d Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	30/6/2015		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

đ Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan	30/6/2015		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay Tập đoàn TKV	2.547.355.300	87.119.550	3.566.297.300	118.902.049
- Nợ thuê tài chính				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng	**2.547.355.300**	**87.119.550**	**3.566.297.300**	**118.902.049**

16	*Phải trả người bán*	30/6/2015		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a	***Các khoản phải trả người bán ngắn hạn***				
	Cty CP cơ khí và thiết bị áp lực- VVMI	1.998.808.530	1.998.808.530	8.636.247.433	8.636.247.433
	Cty xây dựng mỏ hầm lò II- TKV	1.713.545.762	1.713.545.762	3.449.373.317	3.449.373.317
	Cty CP cơ điện Uông Bí	7.767.788.750	7.767.788.750	3.733.799.069	3.733.799.069
	Trường Cao đẳng nghề- Than Khoáng sản	6.849.290.406	6.849.290.406	6.049.534.242	6.049.534.242
	Cty TNHH MTV Địa chất Việt Bắc - Vinacomin		-	3.329.822.327	3.329.822.327
	Cty CP đầu tư, khoáng sản và dịch vụ ITASCO	1.650.071.770	1.650.071.770	32.892.758.908	32.892.758.908
	Cty TNHH MTV cơ khí đóng tàu Vinacomin	14.318.888.100	14.318.888.100	9.547.863.302	9.547.863.302
	Cty CP Vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	2.432.727.044	2.432.727.044	2.419.896.046	2.419.896.046
	Cty TNHH 1-5 Đông triều		-	2.318.617.587	2.318.617.587
	Cty CP Vật Tư - Hà Nội	1.747.042.440	1.747.042.440	2.242.405.000	2.242.405.000
	Cty CP Kinh doanh TM và SX SEIKI		-	3.059.677.500	3.059.677.500
	Tổng Công ty đầu tư phát triển Hạ tầng đô thị	1.178.735.534	1.178.735.534	3.591.740.744	3.591.740.744
	Doanh nghiệp tư nhân hải Thịnh	4.053.309.159	4.053.309.159	2.162.151.047	2.162.151.047
	Cty CP Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh	19.491.772.110	19.491.772.110		
	Trung tâm y tế khu vực Vàng Danh	2.360.528.194	2.360.528.194		
	Xí nghiệp vật tư Hòn gai	1.611.706.384	1.611.706.384		
	Cty TNHH MTV phát triển CN và Thiết bị mỏ	3.028.265.452	3.028.265.452		
	Viện khoa học Công nghệ mỏ- Vinacomin	1.188.585.665	1.188.585.665		
	Cty CP sản xuất và TM Than Uông Bí	1.569.385.961	1.569.385.961		
	Xí nghiệp Xăng dầu Quảng Ninh	1.735.947.138	1.735.947.138		
	Cty CP Cơ khí và lắp máy Việt nam	4.274.600.420	4.274.600.420		
	Cty CP ĐTPThà Tầng UDIC	2.315.083.602	2.315.083.602		
	Cty TNHH Đông Đức	1.751.050.181	1.751.050.181		
	Cty CP Cơ khí Uông Bí	3.538.071.600	3.538.071.600		
	Phải trả cho các Khách hàng khác	24.756.329.951	24.756.329.951	36.874.360.392	36.874.360.392
	Cộng	**111.331.534.153**	**111.331.534.153**	**120.308.246.914**	**120.308.246.914**

b *Các khoản phải trả người bán dài hạn*

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm 10%/tổng số phải trả				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
Cộng				

c *Số nợ quá hạn chưa thanh toán*

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm 10%/tổng số phải trả				
- Các đối tượng khác				
Cộng				

	30/6/2015		Đầu năm	
d *Phải trả người bán là các bên liên quan*	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Cty CP cơ khí và thiết bị áp lực- VVMI	1.998.808.530		8.636.247.433	8.636.247.433
Cty TNHH MTV phát triển công nghệ và TB mỏ	3.028.265.452		1.320.897.738	1.320.897.738
Viện khoa học công nghệ Hà nội	1.188.585.665		1.433.724.874	1.433.724.874
Cty xây dựng mỏ hầm lò II- TKV	1.713.545.762		3.449.373.317	3.449.373.317
Cty CP cơ điện Uông Bí	7.767.788.750		3.733.799.069	3.733.799.069
Trường Cao đẳng nghề- Than Khoáng sản	6.849.290.406		6.049.534.242	6.049.534.242
Cty TNHH MTV Môi trường - Vinacomin			1.795.770.174	1.795.770.174
Cty TNHH MTV Địa chất Việt Bắc - Vinacomin			3.329.822.327	3.329.822.327
Cty CP đầu tư, khoáng sản và dịch vụ ITASCO	1.650.071.770		32.892.758.908	32.892.758.908
Cty TNHH MTV cơ khí đóng tàu Vinacomin	14.318.888.100		9.547.863.302	9.547.863.302
Cty CP sản xuất và thương mại than Ubí	1.569.385.961		1.718.248.250	1.718.248.250
Cty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV			1.135.713.014	1.135.713.014
Cty CP Vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	2.432.727.044		2.419.896.046	2.419.896.046
Phải trả cho các Khách hàng khác	12.986.248.578		9.157.090.275	9.157.090.275
Cộng	**55.503.606.018**	**-**	**86.620.738.969**	**86.620.738.969**

17 *Thuế và các khoản phải nộp nhà nước*	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Cuối năm
a Phải nộp				
Thuế GTGT	6.102.992.395	107.072.043.965	100.200.695.366	12.974.340.994
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.895.076.680	10.360.145.651	10.242.442.966	7.012.779.365
Thuế thu nhập cá nhân	753.701.522	2.500.483.454	2.214.877.665	1.039.307.311
Thuế tài nguyên	22.263.380.800	108.860.286.982	114.936.183.365	16.187.484.417
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	463.648.437	5.454.770.913	5.469.918.363	448.500.987
Các loại thuế khác				
Phí bảo vệ môi trường	2.252.640.000	18.522.050.000	17.790.240.000	2.984.450.000
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		110.319.881.000	110.319.881.000	-
Cộng a	**38.731.439.834**	**363.089.661.965**	**361.174.238.725**	**40.646.863.074**
b Phải thu				
Thuế GTGT				
Thuế thu nhập doanh nghiệp				
Thuế thu nhập cá nhân				
Thuế tài nguyên				
Thuế nhà đất, tiền thuê đất				
Các loại thuế khác	365.699.945	29.146.793	3.742.225	340.295.377
Phí bảo vệ môi trường				
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản				
Cộng b	**365.699.945**	**29.146.793**	**3.742.225**	**340.295.377**
Cộng a+b	**38.365.739.889**	**363.118.808.758**	**361.177.980.950**	**40.306.567.697**

18 Chi phí phải trả :	30/06/2015	Đầu năm
a Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngường kinh doanh		
- Lãi vay phải trả	87.119.550	765.026.488
- Phí chuyển quyền sử dụng VINACOMIN	5.260.731.000	
- Trích chi phí SCL TSCĐ		
- Trích CP Bóc đất	-	
- Trích Chi Phí Đào lò CBSX	25.653.352.569	
- Tiền cấp quyền khai thác KS	25.136.652.186	38.175.479.115
- Các khoản trích trước khác	42.724.329	
Cộng	**56.180.579.634**	**38.940.505.603**
b Dài hạn		
- Lãi vay phải trả		
- Phí chuyển quyền sử dụng VINACOMIN		
- Trích chi phí SCL TSCĐ		
- Trích CP Bóc đất		
- Trích Chi Phí Đào lò CBSX		
- Tiền cấp quyền khai thác KS		
Cộng	-	-

19 Phải trả khác	30/06/2015	Đầu năm
a ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết :		
- Kinh phí công đoàn :	3.018.364.446	1.861.935.976
- Bảo hiểm y tê :		
- Bảo hiểm xã hội :	225.919.155	15.064.211
- Bảo hiểm thất nghiệp:		
- Phải trả về CPH		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn :		
- Kinh phí hoạt động công tác Đảng	723.002.243	409.130.675
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	0	14.262.655.599
- Các khoản phải trả , phải nộp khác :	40.640.230.150	29.904.839.535
Cộng	**44.607.515.994**	**46.453.625.996**

b Dài hạn	30/6/2015	Đầu năm
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	**0**	**0**

c Số nợ quá hạn chưa thanh toán	30/6/2015	Đầu năm

- Chi tiết các khoản chưa thanh toán
- Lý do các khoản chưa thanh toán

Cộng	**0**	**0**

20 Doanh thu chưa thực hiện	30/6/2015	Đầu năm
a Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước trước		
- Doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng	**0**	**0**
b Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước trước		
- Doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng	**0**	**0**
c Khả năng không thực hiện hợp đồng với khách hàng		
Cộng	**0**	**0**

21 Trái phiếu phát hành: Trong kỳ không phát sinh

22 Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: Trong kỳ không phát sinh

23 Dự phòng phải trả	30/6/2015	Đầu năm
a Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng phải trả khác		
Cộng	**0**	**0**

b Dài hạn	30/6/2015	Đầu năm
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng phải trả khác		
Cộng	**0**	**0**

24 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30/6/2015	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	187.675.984
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	**-**	**187.675.984**

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30/6/2015	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**0**	**0**

25 - Vốn chủ sở hữu :

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :

Đơn vị tính: đồng

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	CL đánh giá lại tài sản	CL tỷ giá	LNST chưa Phân Phối và các quỹ khác	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	10
Số dư đầu năm trước	249.972.560.000	-110.000.000	65.362.047.023	0	0	0	15.109.245.823		330.333.852.846
- Tăng vốn trong năm trước	170.262.480.000	-83.100.000							170.179.380.000
- Lãi trong năm trước							15.455.917.620		15.455.917.620
- Tăng khác			8.913.982.847						8.913.982.847
- Giảm vốn trong năm trước			59.362.047.023				14.582.901.565		73.944.948.588
- Lỗ trong năm trước:									0
- Giảm khác:							8.913.982.847		8.913.982.847
Số dư cuối năm trước	**420.235.040.000**	**-193.100.000**	**14.913.982.847**	**0**	**0**	**0**	**7.068.279.031**		**442.024.201.878**
Số dư đầu năm nay	**420.235.040.000**	**-193.100.000**	**14.913.982.847**	**0**	**0**	**0**	**7.068.279.031**	**0**	**442.024.201.878**
- Tăng vốn trong năm nay		-150.000.000					34.572.023.031		34.422.023.031
- Lãi trong năm nay									0
- Tăng khác			2.143.805.819						2.143.805.819
- Giảm vốn trong năm nay							2.143.805.819		2.143.805.819
- Lỗ trong năm nay :									0
- Giảm khác:									0
Số dư cuối năm nay	**420.235.040.000**	**-343.100.000**	**17.057.788.666**	**0**	**0**	**0**	**39.496.496.243**		**476.446.224.909**

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của nhà nước (Cổ phần nhà nước)	280.829.380.000	280.829.380.000
- Vốn góp của các đối tượng khác (Cổ phần phổ thông)	139.405.660.000	139.405.660.000
- Vốn tự bổ xung		
- Khác		
Cộng	**420.235.040.000**	**420.235.040.000**

c - **Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận :**	30/6/2015	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu :		
+ Vốn góp đầu năm :	420.235.040.000	249.972.560.000
+ Vốn góp tăng trong năm :		170.262.480.000
+ Vốn góp giảm trong năm :		0
+ Vốn góp cuối năm :	420.235.040.000	420.235.040.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia :		42.023.504.000

d - **Cổ phiếu:**	30/6/2015	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành :	42.023.504	42.023.504
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng:	42.023.504	42.023.504
+ Cổ phiếu phổ thông:	42.023.504	42.023.504
+ Cổ phiếu ưu đãi:		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại:		
+ Cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ phiếu ưu đãi:		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	42.023.504	42.023.504
+ Cổ phiếu phổ thông:	42.023.504	42.023.504
+ Cổ phiếu ưu đãi:		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000	10.000

đ - **Cổ tức :**	30/6/2015	Đầu năm
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	0	42.023.504.000
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	0	42.023.504.000
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi luỹ kế chưa được ghi nhận:		

e - **Các quỹ của doanh nghiệp :**	30/6/2015	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển:	4.924.473.212	7.068.279.031
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	0	0
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0
Cộng	**4.924.473.212**	**7.068.279.031**

g - Thu nhập và chi phí , lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26 Chênh lệch đánh giá lại tài sản

	Năm nay	Năm trước
- Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm	0	0
Cộng	**0**	**0**

27 Chênh lệch tỷ giá

	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VNĐ		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
Cộng		

28 Nguồn kinh phí :

	30/6/2015	Đầu năm
- Nguồn kinh phí còn lại đầu năm:		0
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm :		543.000.000
- Chi sự nghiệp :		543.000.000
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm:		0
Cộng	**0**	**0**

29 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

		30/6/2015	Đầu năm
a	Tài sản thuê ngoài :		
	- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của HĐ thuê TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn:		
	+ Từ 1 năm trở xuống		
	+ Trên 1 năm đến năm 5 năm		
	+ Trên 5 năm		
b	Tài sản nhận giữ hộ:		
c	Ngoại tệ các loại		
d	Kim khí quý, đá quý		
đ	Nợ khó đòi đã xử lý:	30/6/2015	Đầu năm
	- Các khoản phải thu các cá nhân đơn phương chấm dứt hợp đồng, bồi thường chi phí đào tạo	807.032.273	865.511.411
	- Các khoản phải thu của khách hàng khác	3.192.996	3.192.996
	Tổng	**810.225.269**	**868.704.407**
e	Các thông tin khác		

VII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KQHĐ KINH DOANH

Đơn vị tính: đồng

1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quí II- năm nay	Quí II năm trước
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng :	911.311.446.906	801.939.293.755
- Doanh thu cung cấp dịch vụ :	79.598.583.746	49.918.332.097
- Doanh thu hợp đồng XD:		
+ Doanh thu của HĐXD được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng DT luỹ kế của HĐXD được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
Cộng	**990.910.030.652**	**851.857.625.852**

b. Doanh thu đối với các bên liên quan: Trong năm, giao dịch với bên liên quan của Công ty chủ yếu là doanh thu bán than cho các đơn vị sau:	Quí II- năm nay	Quí II năm trước
- Công ty Kho Vận Đá Bạc - Vinacomin	912.395.302.257	696.827.166.472
- Công ty Kho Vận Hòn Gai- Vinacomin		48.723.958.256
- Công ty Kho Vận và Cảng Cẩm phả -Vinacomin		55.437.475.869
Cộng	**912.395.302.257**	**800.988.600.597**

c. Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước,

2 Các khoản giảm trừ doanh thu	Quí II- năm nay	Quí II năm trước
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại :		
+ Giảm giá hàng bán :		
+ Hàng bán bị trả lại :		
Cộng	**0**	**0**

3 Giá vốn hàng bán	Quí II- năm nay	Quí II năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	787.302.871.384	694.568.643.361
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	79.598.583.746	49.918.332.097
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán,thanh lý BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí KD BĐS đầu tư		
- Hao hụt , mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn khác		
Cộng :	**866.901.455.130**	**744.486.975.458**

4 Doanh thu hoạt động tài chính:	Quí II- năm nay	Quí II năm trước
- Lãi tiền gửi , tiền cho vay	1.674.965.255	289.502.635
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức , lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	14.609.111	10.036.700
Cộng :	**1.689.574.366**	**299.539.335**

5 Chi phí tài chính :	Quí II- năm nay	Quí II năm trước
- Lãi tiền vay :	25.703.104.513	31.194.185.342
+ Lãi tiền vay ngắn hạn	0	41.250.000
+ Lãi tiền vay trung dài hạn	25.703.104.513	31.152.935.342
- Chiết khấu thanh toán , lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn , dài hạn		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Chi phí tài chính khác	7.087.848	10.252.339
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	**25.710.192.361**	**31.204.437.681**

6 Thu nhập khác	Quí II- năm nay	Quí II năm trước
- Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	347.660.392	7.171.331.641
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Thu tiền bồi thường theo quyết định của Công ty	7556419	135.797.861
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	43.454.800	648.493.326
Cộng :	**398.671.611**	**7.955.622.828**

7 Chi phí khác	Quí II- năm nay	Quí II năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		3.015.946.919
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Chi phí thuê đất của Dự án nhà máy tuyển Vàng Danh II		-
- Các khoản khác	7.098.125	340.209.528
Cộng :	**7.098.125**	**3.356.156.447**

8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quí II- năm nay	Quí II năm trước
a Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên quản lý	15.431.981.012	15.809.260.618
- Chi nguyên vật liệu	3.853.254.546	2.223.848.985
- Chi phí văn phòng phẩm	392.971.044	412.422.096
- Chi phí khấu hao	4.694.011.330	4.753.803.316
- Thuế, phí, lệ phí	30.415.613.446	22.454.300.225
- Chi phí dự phòng	735.969.112	2.304.072.799
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	984.410.782	1.172.909.297
- Chi phí khác bằng tiền	12.800.501.807	8.186.003.197
Cộng :	**69.308.713.079**	**57.316.620.533**
b Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên	638.094.010	593.970.814
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	528.180.558	453.577.668
Cộng :	**1.166.274.568**	**1.047.548.482**
c Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		
Cộng :	**0**	

9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố :	Quí II- năm nay	Quí II năm trước
- Chi phí nguyên liệu , vật liệu	**220.250.875.326**	**179.337.252.895**
+ Nguyên vật liệu	*187.781.266.934*	*147.634.446.037*
+Nhiên liệu	*11.969.014.729*	*16.982.809.776*
+ Động lực	*20.500.593.663*	*14.719.997.082*
- Chi phí nhân công	**240.854.699.306**	**226.114.786.362**
+Tiền lương	*218.548.233.064*	*202.839.808.668*
+KPCĐ, BHXH , BHYT, BHTN.	*18.600.465.221*	*17.936.501.337*
+ Ăn ca	*3.706.001.021*	*5.338.476.357*
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	**153.584.864.843**	**102.979.684.644**
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	**70.057.099.123**	**75.207.094.480**
- Chi phí khác bằng tiền	**154.168.604.955**	**156.005.855.615**
Cộng	**838.916.143.553**	**739.644.673.996**

10 Chi phí thuế TNDN hiện hành	Quí II- năm nay	Quí II năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7.012.779.365	5.075.439.387
- Điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	**7.012.779.365**	**5.075.439.387**

11 Chi phí thuế TNDN hoãn lại :	Quí II- năm nay	Quí II năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
-Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:	**-**	**-**

VIII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LCTT:

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Quí II- năm nay	Quí II năm trước
1 **Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:**		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		
2 **Các khoản tiền do Doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng**		
3 **Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:**		
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác		
4 **Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**		
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi		
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Tiền trả nợ dưới hình thức khác		

IX NHỮNG THÔNG TIN KHÁC :

1. Những khoản nợ tiềm tàng , khoản cam kết và những thông tin tài chính khác :
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan:
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo qui định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":
5. Thông tin so sánh: Là số liệu trên báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán AASC
6. Thông tin về hoạt động liên tục:

7. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014			Số liệu trình bày theo thông tư 200/2014/TT-BTC			chênh lệch (trước-sau điều chỉnh)
Mã số	Khoản mục		Mã số	Khoản mục		
	A. Bảng cân đối kế toán	**số trước điều chỉnh**		**A. Bảng cân đối kế toán**	**số sau điều chỉnh**	
135	Phải thu ngắn hạn khác	13.378.930.111	136	Phải thu ngắn hạn khác	13.325.998.114	(52.931.997)
158	Tài sản ngắn hạn khác	389.602.326	155	Tài sản ngắn hạn khác	-	(389.602.326)
218	Phải thu dài hạn khác	15.049.999.400	216	Phải thu dài hạn khác	16.855.141.044	1.805.141.644
268	Tài sản dài hạn khác	16.412.606.721	268	Tài sản dài hạn khác	-	(16.412.606.721)
311	Vay và nợ ngắn hạn	-	320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	271.658.698.152	271.658.698.152
334	Vay và nợ dài hạn	990.857.058.141	338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	719.198.359.989	(271.658.698.152)
504	Nợ khó đòi đã xử lý	276.853.355				(276.853.355)
	B. Báo cáo kết quả SXKD					
32	Thu nhập khác	7.955.622.828	32	Thu nhập khác	4.939.675.909	(3.015.946.919)
40	Chi phí khác	3.356.156.447	40	Chi phí khác	340.209.528	(3.015.946.919)

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Trần Thị Thu Thảo	Nguyễn Quý Dũng	Phan Xuân Thủy

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH VINACOMIN